

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2019/HNGĐ – ST

Ngày: 05 / 6 /2019.

"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Mạnh Dũng

Ông Nguyễn Quang Liêu

- Thư ký phiên tòa: ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện viện kiểm sát: ông Trương Thanh Tuấn; chức vụ: kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 539/HNGĐ-ST, ngày 27 tháng 12 năm 2018. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 10/2018/QĐST - HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông T; Sinh năm 1964 (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 9, phường G, thị xã G, tỉnh Đ.

2. *Bị đơn:* bà Cao Thị V; Sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu Tân Hưng, thị trấn P, huyện B, tỉnh C.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Chị Nguyễn Thị Hồng H; sinh năm 1995 (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 9, phường G, thị xã G, tỉnh Đ.

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17/12/2018 và quá trình thụ lý vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn ông T trình bày:

Ông T và bà Cao Thị V tự nguyện chung sống từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn do không hiểu biết quy định của pháp luật nên không thực hiện; chung sống hạnh phúc đến năm 2000 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà

V có quan hệ ngoại tình, từ đó thường xuyên xảy ra cãi vã, xô sát lẫn nhau, từ năm 2000 bà V tự ý bỏ nhà đi liên tục đến nay; trong thời gian qua ông Tuấn đã tìm kiếm nhiều lần nhưng không kết quả nên ông đã yêu cầu Tòa án tuyên bố bà V mất tích; ngày 02/11/2018 Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng đã ban hành Quyết định số 03/2018/QĐDS-ST tuyên bố bà Cao Thị V mất tích từ năm 2000. Hiện nay tình cảm không còn, bà V đã bỏ đi nên yêu cầu Tòa án giải quyết công bố không công nhận quan hệ giữa ông và bà Cao Thị V là vợ chồng.

Về con chung: Có 01 con chung họ tên cháu là: Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1995. Hiện nay cháu đã thành niên, lập gia đình riêng nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

Về tài sản: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: không có.

Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

Bị đơn bà Cao Thị V : Có đăng ký hộ khẩu thường trú tại khu Tân Hưng, Thị trấn P, huyện B, tỉnh C; Tuy nhiên, hiện nay không còn cư trú tại địa phương; Xác định nơi cư trú cuối cùng của bà V là tại khu Tân Hưng, Thị trấn P, huyện B, tỉnh C, do đó xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B; Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng bà V cũng không có mặt để làm việc; Căn cứ Điều 228 của Bộ Luật tố tụng Dân sự Tòa án xét xử vụ án theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng H qua lời khai trình bày: chị là con chung của ông T và bà Cao Thị V, mẹ chị bỏ nhà đi từ lúc chị còn nhỏ; khi lớn lên nhận thức được thì chị H cũng chưa gặp mẹ lần nào; hiện nay chị cũng không biết tin tức, lý lịch của mẹ chị. Về tài sản chị không yêu cầu giải quyết; bản thân chị không có yêu cầu, ý kiến gì trong vụ án này. Vì ở xa, đi lại khó khăn nên chị H đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua hồ sơ vụ án, bị đơn bà Cao Thị V bỏ nhà đi và đã bị Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng tuyên bố mất tích theo quyết định số 03/2018/QĐST-DS, ngày 02/11/2018. Do đó, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà Cao Thị V, tự nguyện chung sống từ năm 1992, nhưng không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà V không được pháp luật công nhận là vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Trong thời gian chung sống do xảy ra mâu thuẫn, bà V tự ý bỏ nhà đi; hiện nay ông T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với bà Cao Thị V. Căn cứ vào Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông T và bà Cao Thị V là vợ chồng.

[2] Về con chung: Có 01 con chung họ tên Nguyễn Thị Hồng H, sinh năm 1995. Hiện nay đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng.

[3] Về tài sản: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về nợ: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn ông T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có cơ sở, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1]. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa ông T và bà Cao Thị V là vợ chồng.

[2]. Về con chung: Đã thành niên nên không đặt ra việc nuôi dưỡng.

[3]. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[4]. Về nợ: không có.

[5]. Về án phí: Buộc nguyên đơn ông T phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ – ST; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 0009092, ngày 27/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Quyền kháng cáo bản án: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (05/6/2019). Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND Thị trấn P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lưu Thùy Linh